

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 92/2018/DSPT
Ngày: 27 - 6 - 2018.
V/v Kiện đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Tùng

Các Thẩm phán:

1. Ông Văn Công Dân
2. Ông Nguyễn Tấn Đức.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Ái Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27/6/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2018/TLPT-DS ngày 03/5/2018 về: “*Kiện đòi tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DSST ngày 06/03/2018 của Toà án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2018/QĐPT-DS ngày 04/6/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Q

Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N;

Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1 Ông Phạm Văn D

3.2 Ông Nguyễn Như K

3.3 Ông Phạm Văn B, bà Phạm Thị P

Đều trú tại: Thôn 5, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi K ngày 10/7/2017, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị Q trình bày:

Trong thời gian lao động xuất khẩu tại Đ, bà Q gửi tiền về cho ông Phạm Văn H (bố của bà Q, ông Phạm Văn S) quản lý. Ông H sử dụng tiền của bà Q vào việc cho vay và đầu tư phân bón cho người khác. Đến năm 2007, do sức khỏe yếu, nên ông H đã ủy quyền cho vợ chồng ông S (em bà Q) bà Nguyễn Thị N thay ông H quản lý và thu hồi nợ. Số tiền lãi thu được từ việc cho người khác vay và đầu tư phân bón, ông H chỉ cho vợ chồng ông S bà N một nửa, một nửa ông H yêu cầu vợ chồng ông S phải trả cho bà Q. Năm 2009 bà Q về nước, ông H viết giấy yêu cầu vợ chồng ông S bà N trả lại tiền cho bà Q. Ngày 13/02/2011, qua đối chiếu, vợ chồng ông S bà N ký giấy xác nhận nợ bà Q số tiền 266.900.000 đồng tiền gốc và 321.166.000 đồng tiền lãi, đồng thời hẹn đến cuối năm 2012 sẽ trả lại cho bà Q.

Ngày 24/7/2011, vợ chồng ông S bà N chuyển nhượng cho bà Q 2,2ha đất rẫy (trong đó có khoảng 1,3ha vợ chồng ông S bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ở thôn 9, xã C, huyện M với giá 346.000.000 đồng và bà Q đã trả đủ tiền cho vợ chồng ông S bà N. Bà Phạm Thị P (vợ ông Phạm Văn B) viết giúp giấy sang nhượng đất, ông Phạm Văn B (em của bà Q) và ông Phạm Văn D (anh của bà Q) chứng kiến, ký tên là người làm chứng, số tiền vợ chồng ông S bà N nợ bà Q theo xác nhận ngày 13/02/2011, bà Q vẫn cho vợ chồng ông S, bà N nợ, không liên quan gì đến việc chuyển nhượng đất.

Do ông Phạm Văn S là em của bà Q, đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế, nên bà Q chỉ yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông S bà N phải trả cho bà Q 266.900.000 đồng tiền gốc.

2. Bị đơn ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị N, tại “Bản tự khai”, “Biên bản lấy lời khai” và các đơn đề nghị ngày 03/8/2017, 25/10/2017; biên bản đối chất ngày 08/8/2017, trình bày:

Vợ chồng ông S, bà N thừa nhận việc ông H ủy quyền cho vợ chồng ông S bà N đòi nợ và quản lý giúp ông H số tiền bà Q gửi ông H. Qua đối chiếu, ngày 13/02/2011, vợ chồng ông S bà N xác nhận còn nợ bà Q số tiền 266.900.000 đồng. Do chưa có tiền trả cho bà Q, ngày 24/7/2011 vợ chồng ông S chuyển nhượng cho bà Q 2,2ha đất rẫy ở thôn 9, xã C với giá 346.000.000 đồng để khấu trừ vào số tiền nợ của bà Q là 266.900.000 đồng. Hai bên chỉ viết giấy tay nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất theo quy định của pháp luật. Thực tế, bà Q không trả cho vợ chồng ông S bà N 346.000.000 đồng, như nội dung viết trong giấy chuyển nhượng, việc này có ông Phạm Văn D, ông Phạm Văn B và ông Nguyễn Như K chứng kiến, còn bà Phạm Thị P là người viết giúp giấy chuyển nhượng đất rẫy. Theo đó, bà Q còn nợ vợ chồng ông S, bà N số tiền chênh lệch từ việc chuyển nhượng đất rẫy.

Lợi dụng nội dung giấy sang nhượng đất rẫy ngày 24/7/2011, bà P không viết rõ số tiền chuyển nhượng rẫy là 346.000.000 đồng được khấu trừ vào nợ số tiền 266.900.000 đồng của bà Q, nên bà Q đã khởi K vợ chồng ông S bà N. Do đó, vợ chồng ông S bà N không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi K của bà Q.

3. Người làm chứng:

3.1 ông Nguyễn Như K, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/8/2017 trình bày:

Khoảng năm 2012, khi ông K làm trưởng thôn 9, xã C, bà Q có mang giấy sang nhượng đất giữa vợ chồng ông S, bà N với bà Q đề ngày 24/7/2011 nhờ ông K xác nhận. Nội dung giấy sang nhượng thể hiện vợ chồng ông S chuyển nhượng cho bà Q 2,2 ha đất rẫy ở thôn 9, xã C với giá 346.000.000 đồng và có chữ ký của vợ chồng ông S cùng những người làm chứng là ông D và ông B. Ông K gọi điện cho ông S, sau khi ông S xác nhận đúng nội dung chuyển nhượng, ông K mới ký xác nhận. Thực tế, ông K không chứng kiến sự thỏa thuận chuyển nhượng cũng như việc bàn giao tiền giữa bà Q với vợ chồng ông S, bà N.

3.2 Ông Phạm Văn D, tại “Biên bản lấy lời khai” ngày 01/11/2017, trình bày:

Đơn khởi kiện của bà Q yêu cầu vợ chồng ông S bà N phải trả số tiền 266.900.000 đồng là không có căn cứ. Bởi vì, chứng cứ khởi K không phải là giấy nhận nợ mà chỉ là giấy thanh toán giữa hai bên, nội dung đã bị bà Q tự ý chỉnh sửa, tự viết thêm, nên không có giá trị pháp lý. Về giấy sang nhượng đất rẫy ngày 24/7/2011, ông D thừa nhận có ký làm chứng và ông D cũng là người trực tiếp đi kiểm tra ranh giới đất cho hai bên. Tuy nhiên, do lâu ngày, ông D không nhớ hai bên thỏa thuận với nhau nội dung cụ thể thế nào. Ông D cung cấp lời khai nhưng không đồng ý ký xác nhận vì lý do cần phải suy nghĩ thêm.

3.3 Bà Phạm Thị P, tại “Bản tự khai” và “Biên bản lấy lời khai” ngày 13/11/2017, trình bày: Giấy sang nhượng đất rẫy đề ngày 24/7/2011 là do bà Q nhờ bà P viết giúp, nội dung là do bà Q đọc cho bà P viết. Bà P không chứng K việc thỏa thuận cũng như giao nhận tiền giữa bà Q với vợ chồng ông S, bà N. Tại thời điểm viết giấy, không có ai làm chứng. Bà P không nhớ những người làm chứng là ông D, ông B và ông K xác nhận làm chứng trong hoàn cảnh nào, và cũng không nhớ các nội dung khác của vụ án.

3.4 Ông Phạm Văn B, mặc dù đã được Tòa án triệu tập làm việc nhiều lần nhưng từ chối cung cấp lời khai cũng như không ký các văn bản tố tụng của Tòa án

Tại bản án số: 05/2018/DS-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, Điều 147, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Q:

[1] Buộc vợ chồng ông Phạm Văn S bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phạm Thị Q số tiền 266.900.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Vợ chồng ông Phạm Văn S bà Nguyễn Thị N phải chịu 13.345.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phạm Thị Q số tiền 6.673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0004460 ngày 10/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M'Đrăk.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/4/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị bản án với nội dung:

- Nội dung trong “Sổ chi Q” ngày 13/2/2011, dòng thứ 12 từ trên xuống có nội dung “ngày 12/12/2010 âm lịch” và dòng thứ 15 từ trên xuống có nội dung “Hẹn cuối năm 2012 trả gốc và lãi”. Các nội dung trên không phải chữ viết của bà N, bà N yêu cầu xác minh. Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự làm đơn yêu cầu và tiến hành trưng cầu giám định là vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 102 BLTTDS 2015.

- Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập sang nhượng 01 ha đất ngày 08/1/2011, chưa làm rõ các khoản nợ có hay không việc bà Q giao cho ông S, bà N số tiền 346.000.000 đồng, trong lúc chưa giao đủ số tiền 130.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 01 ha đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông S, bà N chuyển nhượng 2,2ha đất rẫy với số tiền 346.000.000 đồng và đã nhận đủ tiền, không phải bán rẫy để trừ nợ cho bà Q là chưa đủ cơ sở, thiếu khách quan.

Do vậy, Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy bản án dân sự sơ thẩm nói trên giao hồ sơ về lại cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:**

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giữ nguyên nội dung kháng nghị:

- Việc bà Q dùng giấy “Sổ chi Q” ngày 13/2/2011, để khởi K vợ chồng ông S và bà N, xét thấy dòng thứ 10 từ trên xuống ghi “Tổng cộng là 588.066.000 đồng”, dòng thứ 12 từ trên xuống có nội dung “ngày 12/12/2010 âm lịch” và dòng thứ 15 từ trên xuống có nội dung “Hẹn cuối năm 2012 trả gốc và lãi”. Các nội dung trên không phải chữ viết của bà N, bà N yêu cầu xác minh. Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự làm đơn yêu cầu và tiến hành trưng cầu giám định là vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 102 BLTTDS 2015.

- Việc vợ chồng ông S, bà N có thừa nhận còn nợ bà Q số tiền 266.900.000 đồng (Theo giấy đối chiếu công nợ giữa hai bên ngày 13/02/2011). Sau đó ông S, bà N còn nhận của bà Q nhiều lần 127.000.000 đồng (có số tiền vay 20.000.000 đồng ngày 08/1/2011, nhưng không có trong giấy đối chiếu công nợ ngày 13/2/2011). Do chưa có tiền trả nên ông S, bà N giao 01 ha đất rẫy cho bà Q làm khi chưa thanh toán được nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập giấy sang nhượng 01 ha đất ngày 08/1/2011 chưa làm rõ các khoản nợ có hay không việc bà Q giao cho ông S, bà N số tiền 346.000.000 đồng, trong lúc chưa giao đủ số tiền 130.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 01 ha đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông S, bà N chuyển nhượng 2,2ha đất rẫy với số tiền 346.000.000 đồng và đã nhận đủ tiền, không phải bán rẫy để trừ nợ cho bà Q là chưa đủ cơ sở, thiếu khách quan.

Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, hủy bản án dân sự số: 05/2018/DS-ST ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Giao hồ sơ về lại cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Việc bà Q dùng giấy “Sổ chi Q” ngày 13/2/2011, để khởi K vợ chồng ông S và bà N, xét thấy dòng thứ 10 từ trên xuống ghi “Tổng cộng là 588.066.000 đồng”, dòng thứ 12 từ trên xuống có nội dung “*ngày 12/12/2010 âm lịch*” và dòng thứ 15 từ trên xuống có nội dung “*Hẹn cuối năm 2012 trả gốc và lãi*”. Các nội dung trên không phải chữ viết của bà N, bà N yêu cầu xác minh. Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự làm đơn yêu cầu và tiến hành trung cầu giám định là vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 102 BLTTDS 2015. Việc bà Q dùng giấy “Sổ chi Q” ngày 13/2/2011 để khởi kiện vợ chồng ông S, bà N là có căn cứ. Bởi vì trong trang giấy này hai bên đối chiếu công nợ, chữ viết trong các nội dung không phải bà N viết nhưng tại dòng thứ 11 từ trên xuống bà N là người ký. Dòng thứ 17, thứ 18 từ trên xuống là chữ ký, chữ viết của bà N, ông S viết. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cho đương sự làm đơn yêu cầu và tiến hành trung cầu giám định là vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 102 BLTTDS 2015. Song quá trình giải quyết vụ án bà N, ông S đều thừa nhận vợ chồng họ còn nợ bà Q số tiền 266.900.000 đồng (gốc). Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy việc giám định nội dung ghi trong giấy “Sổ chi Q” ngày 13/02/2011 là không cần thiết cho nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk không có căn cứ để chấp nhận.

[2] Việc vợ chồng ông S, bà N có thừa nhận còn nợ bà Q số tiền 266.900.000 đồng (Theo giấy đối chiếu công nợ giữa hai bên ngày 13/02/2011). Sau đó ông S, bà N còn nhận của bà Q nhiều lần 127.000.000 đồng (có số tiền vay 20.000.000 đồng ngày 08/1/2011, nhưng không có trong giấy đối chiếu công nợ ngày 13/2/2011). Do chưa có tiền trả nên ông S, bà N giao 01 ha đất rẫy cho bà Q làm khi chưa thanh toán được nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập giấy sang nhượng 01 ha đất ngày 08/1/2011 chưa làm rõ các khoản nợ có hay không việc bà Q giao cho ông S, bà N số tiền 346.000.000 đồng, trong lúc chưa giao đủ số tiền 130.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng 01 ha đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông S, bà N chuyển nhượng 2,2ha đất rẫy với số tiền 346.000.000 đồng và đã nhận đủ tiền, không phải bán rẫy để trừ nợ cho bà Q là chưa đủ cơ sở, thiếu khách quan.

Đối với kháng nghị vấn đề này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk chưa xem xét hết nội dung trong “Giấy chuyển nhượng đất rẫy” viết ngày 24/7/2011 và giấy viết “ngày 08/1/2014”, cụ thể:

2.1 Đối với giấy viết “Ngày 08/1/2014” chứ không phải viết ngày 08/1/2011, do Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhầm và không đính chính là sai sót nên cần rút kinh nghiệm. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng: Số tiền vợ chồng ông S, bà N nhận của bà Q số tiền 127.000.000 đồng (có khoản vay

20.000.000 đồng ngày 08/1/2011), nhưng không có trong giấy đối chiếu công nợ ngày 13/02/2011 và không thu thập giấy sang nhượng 01ha đất ngày 08/1/2011. Ngày 08/1/2014 (không phải ngày 08/1/2011) bà Q cho ông S vay tiền có giao ước việc trả lại tiền hoặc không trả được thì bán đất cho bà Q, chứ không phải là ngày sang nhượng đất. Quá trình giải quyết vụ án, bà Q có trình bày tại bản tự khai và trong các lần hòa giải về việc hoàn tất thủ tục, nhưng trong đơn khởi K ngày 10/7/2017 bà Q chỉ yêu cầu vợ chồng ông S, bà N thanh toán tiền nợ cho bà Q là 266.900.000 đồng

2.2 Đối với Giấy chuyển nhượng đất rẫy” viết ngày 24/7/2011, có chữ ký của vợ chồng ông S, bà N, ông Bảy và ông D (anh em ruột của ông S). Tại trang 1 dòng thứ 16, 17 tính từ trên xuống, ghi: “...chị Phạm Thị Q đã giao cho vợ chồng tôi tại nhà tôi với số tiền 346.000 đồng...”. Như vậy, số tiền này bà Q đã giao cho vợ chồng ông S tại nhà ông S vào ngày 24/7/2011. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng bà Q chưa giao đủ số tiền 130.000.000 đồng cho vợ chồng ông S, bà N để nhận chuyển nhượng diện tích 01 ha đất là không đúng. Trong giấy viết ngày 08/1/2014, tại dòng thứ 6 từ trên xuống ghi: “... nếu bán được đất cho ai cao hơn 130.000.000 đồng thì bán trả tiền lại, còn chị dồn được tiền thì mới lấy đất” ký tên “S” và ghi rõ họ tên “Phạm Văn S”. Đây là do vợ chồng ông S mượn tiền của bà Q, chứ không phải ông S, bà N bán đất cho bà Q.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk không có căn để chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DSST ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí:

* Về án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông S, bà N là người vi phạm trong việc thanh toán nợ tiền, do vậy vợ chồng ông S, bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015.

Áp dụng Điều 227, 228 BLTTDS.

Áp dụng khoản 1 Điều 166, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân tỉnh Đắk Lắk.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DSST ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Q

[1] Buộc vợ chồng ông Phạm Văn S bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Phạm Thị Q 266.900.000 đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm ngàn đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

[2] Về án phí:

- Vợ chồng ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 13.345.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

- Trả lại cho bà Phạm Thị Q số tiền 6.673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0004460 ngày 10/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M'Đrăk;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu vt, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Tùng